

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21/5/2020
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Duy Thanh
2. Ông Huỳnh Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 21/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 63/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HN ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Kim H, sinh năm 1985; địa chỉ: số 401/9, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Trần Chí T, sinh năm 1983, địa chỉ: số 401/9, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/02/2020 và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Kim H trình bày:

Bà H và ông Trần Chí T tự tìm hiểu yêu thương nhau và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Núi Sam theo Giấy chứng nhận kết hôn số 310 ngày 31/10/2005. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Do đó bà H yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung, vợ chồng có 02 con chung tên Trần Trí H, sinh ngày 01/5/2004 và Trần Thị Anh T, sinh ngày 06/11/2010. Bà H yêu cầu nuôi 02 con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Trí T trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà H về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân. Mâu thuẫn vợ chồng do không hợp nhau dẫn đến cãi vã thường xuyên nhưng mâu thuẫn không lớn, ông còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Về con chung, thống nhất với lời khai bà H vợ chồng có 02 con chung tên Trần Trí H, sinh ngày 01/5/2004 và Trần Thị Anh T, sinh ngày 06/11/2010. Nếu buộc phải ly hôn thì ông T đồng ý giao 02 con cho bà H nuôi dạy và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án có tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại nơi cư trú của các đương sự, được biết, Ông T và bà H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm Vĩnh Phước 1, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Hiện tại ông T bà H đi làm ở Bình Dương ít khi về địa phương. Ông T và bà H có 02 con chung tên Trần Trí H, sinh năm 2004 và Trần Thị Anh T, sinh năm 2010. Ông T và bà H thường xuyên cãi vã và hành hung nhau đến mức không thể hòa giải hay hàn gắn vì bà H có trình báo với Ban khóm về mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến xa cách và bỏ địa phương đi.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H, ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Núi Sam nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan T, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện công việc trong gia đình thế nhưng bà H và ông T có mâu thuẫn dẫn đến hành hung nhau cho thấy hôn nhân giữa bà H và ông T thuộc tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích

hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, đề nghị chấp nhận ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Bà H, ông T xác định trong thời kỳ hôn nhân có 02 con chung Trần Trí H, sinh ngày 01/5/2004 và Trần Thị Anh T, sinh ngày 06/11/2010 hiện do bà H chăm sóc, nuôi dạy. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, ổn định cuộc sống của các con đang sống chung với bà H và phù hợp với nguyện vọng của cháu H, cháu Toài muốn sống với mẹ nên đề nghị tiếp tục giao con cho bà H nuôi dưỡng, chăm sóc.

Đối với yêu cầu của bà H về cấp dưỡng cho hai cháu H và T theo quy định của pháp luật, ông T cũng đồng ý cấp dưỡng cho hai con theo quy định của pháp luật là không quá $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định là 745.000 đồng/tháng/cháu. Vì vậy đề nghị công nhận sự thỏa thuận này.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà H, giao con chung cho bà H tiếp tục nuôi dạy, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Đồng thời, bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân, nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 310 ngày 31/10/2005 nên được xem là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa bà H và ông T không còn tình cảm, không quan T, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình hòa giải, ông T không đồng ý ly hôn, thế nhưng ông không có thiện chí hàn gắn với bà H, cả hai bỏ mặc, mạnh ai nấy sống. Khi

Tòa án ra quyết định xét xử và hoãn phiên tòa, sau đó ấn định ngày mở lại phiên tòa, nhưng ông T vẫn không đến tham dự, chứng tỏ ông không còn mong muốn nối lại hạnh phúc cùng bà H. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân của bà H và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì thế cho nên, việc bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 như quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về con chung, bà H, ông T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Trần Trí H, sinh ngày 01/5/2004 và Trần Thị Anh T, sinh ngày 06/11/2010, hiện nay do bà H chăm sóc, nuôi dạy. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, ổn định cuộc sống của con và phù hợp với nguyện vọng của cháu H, cháu T. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, xét giao con chung cho bà H tiếp tục nuôi dạy và chăm sóc theo đề nghị của Kiểm sát viên.

Đối với yêu cầu của bà H về cấp dưỡng cho hai cháu H và T theo quy định của pháp luật, xét thấy quá trình hòa giải, ông T cũng đồng ý cấp dưỡng cho hai con. Căn cứ quy định của pháp luật thì mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật là không quá $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định. Xét về điều kiện, hoàn cảnh của ông T, nghĩ nên buộc ông T cấp dưỡng cho hai cháu H và T mỗi cháu là 745.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Bà H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, nguyên đơn Bà Huỳnh Kim H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, nguyên đơn Bà Huỳnh Kim H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp. Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Kim H.

[1] Về quan hệ hôn nhân

Bà Huỳnh Kim H được ly hôn ông Trần Chí T.

[2] Về con chung

Bà Huỳnh Kim H được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung tên Trần Trí H, sinh ngày 01/5/2004 và Trần Thị Anh T, sinh ngày 06/11/2010 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động.

Buộc ông T cấp dưỡng cho hai 02 con chung tên Trần Trí H, sinh ngày 01/5/2004 và Trần Thị Anh T, sinh ngày 06/11/2010 mỗi cháu là 745.000 đồng/tháng, tổng cộng hai cháu là 1.490.000 đồng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, có khả năng lao động. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Bà Huỳnh Kim H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị H phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0003613 ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà H đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Chí T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 310 ngày 31/10/2005 của Ủy ban nhân dân phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc không còn giá trị pháp lý.

[5] Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án Bà Huỳnh Kim H, ông Trần Chí T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

Trịnh Thị Ngọc Hà